

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 11/2025/CV-CK
No.: 11/2025/CV-CK

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2025
Binh Duong, March 27, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ Stock code: KMR
 - Địa chỉ/Address: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương / Quarter 1B, An Phu Ward, Thuan An City, Binh Duong Province
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 02743791038 Fax: 02743791037
 - E-mail: thu@miraefiber.com Website: www.miraejsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 / Audited Financial 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với năm trước và chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán/ Explanation of the profit after tax fluctuation compared to last year and profit after tax change after audited.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2025 tại đường dẫn <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html> / This information was published on the company's website on March 27, 2025 as in the link <http://miraejsc.com/financial-report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Audited Financial 2024 and the explanation
Explanation Letter.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
The Chairman of The Board of Directors





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
Số 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 44

011
CÔNG
TNH
H VỤ
HÌNH
KIỂM
PHÍA
- 7.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2024.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người (tại ngày 31/12/2023 là 195 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2024 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2024 là 6.854.360.490 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2023 lợi nhuận sau thuế là 9.814.902.164 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2024 là 50.063.179.703 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 45.698.544.753 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch (bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024)

Ông Choi Young Ho

Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024)

Ông Shin Dong Yun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Shin Jae Eun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc



0501
CỘ
T
CH V
CHÍN
VÀ KIẾ
PHÍ
- T.I

Số: ...310..... /BCKT-TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 11/03/2025, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 19/03/2024, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		656.635.297.067	663.046.581.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.043.041.946	32.794.050.729
Tiền	111		19.043.041.946	32.794.050.729
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.966.461.787	161.982.694.182
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.182.765.325	65.009.418.699
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106.885.860.573	106.400.850.275
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	423.164.402	423.572.979
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.525.328.513)	(9.851.147.771)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	470.613.917.627	457.648.224.075
Hàng tồn kho	141		470.613.917.627	457.648.224.075
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.011.875.707	10.621.612.142
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	633.359.471	2.578.994.282
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.378.516.236	8.042.617.860
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.938.277.417	216.357.900.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		185.785.204.249	196.600.707.964
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	176.223.736.524	186.577.148.475
- Nguyên giá	222		806.275.170.788	801.200.480.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(630.051.434.264)	(614.623.332.417)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.561.467.725	10.023.559.489
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.985.085.475)	(7.522.993.711)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.593.050.468	7.939.838.507
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.593.050.468	7.939.838.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.560.022.700	11.817.353.919
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	12.560.022.700	11.817.353.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		860.573.574.484	879.404.481.518



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.693.837.703	238.361.615.011
I. Nợ ngắn hạn	310		211.665.837.703	234.276.115.011
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	19.880.624.987	19.872.525.262
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.801.726	3.602.472.851
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.967.087.867	2.744.495.009
Phải trả người lao động	314		4.166.597.338	3.204.634.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	733.445.876	1.776.581.068
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.886.863.410	12.414.225.505
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	165.971.276.024	179.587.580.966
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.049.140.475	11.073.600.259
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.028.000.000	4.085.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.028.000.000	4.085.500.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		646.879.736.781	641.042.866.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	646.879.736.781	641.042.866.507
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		18.842.748.561	17.861.258.345
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.194.810.730	8.704.065.622
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.063.179.703	45.698.544.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.208.819.213	35.883.642.589
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.854.360.490	9.814.902.164
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		860.573.574.484	879.404.481.518

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhưng

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	411.624.057.742	493.678.640.808
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	411.624.057.742	493.678.640.808
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	355.488.152.489	427.500.594.657
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.135.905.253	66.178.046.151
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.031.672.468	4.397.870.161
Chi phí tài chính	22	VI.6	13.882.260.576	14.084.197.634
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.874.972.147	12.073.298.398
Chi phí bán hàng	25	VI.9	17.939.193.371	19.742.883.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19.668.402.701	21.182.749.301
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.677.721.073	15.566.086.118
Thu nhập khác	31	VI.7	976.953.182	127.449.608
Chi phí khác	32	VI.8	2.080.937.706	2.945.418.217
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.103.984.524)	(2.817.968.609)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.573.736.549	12.748.117.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.719.376.059	2.933.215.345
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.854.360.490	9.814.902.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	103	158

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2024**

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.573.736.549	12.748.117.509
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.233.375.368	41.983.921.740
- Các khoản dự phòng	03		(8.325.819.258)	788.522.386
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.559.824)	342.671.116
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.353.139.186)	(13.097.984)
- Chi phí lãi vay	06		11.874.972.147	12.102.009.678
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		28.985.565.796	67.952.144.445
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.607.461.143	(33.912.373.855)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.965.693.552)	28.768.637.601
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.502.770.109	(58.276.137.794)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.202.966.030	(264.254.663)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.824.583.744)	(11.874.975.973)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.802.466.893)	(4.920.669.107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.950.000)	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.700.068.889	(12.532.129.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.062.461.421)	(6.895.868.722)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	90.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.957.429	13.097.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.052.503.992)	(6.791.861.648)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số: B03a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		338.388.962.579	356.413.195.029
Tiền trả nợ gốc vay	34		(356.044.548.126)	(328.808.034.845)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.655.585.547)	27.605.160.184
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.008.020.650)	8.281.169.190
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32.794.050.729	24.576.721.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		257.011.867	(63.840.138)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	19.043.041.946	32.794.050.729

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người (tại ngày 31/12/2023 là 195 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 31/12/2023 giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BT năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Tài sản hữu hình khác	04 - 10	năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

0117
CÔNG
TNH
H VU TI
HÍNH K
KIỂM
PHIA N
- T.P.H

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao là 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.108.423.047	2.456.743.995
Tiền gửi ngân hàng	14.934.618.899	30.337.306.734
+ Tiền gửi (VND)	5.932.430.066	3.367.931.335
+ Tiền gửi (USD)	9.002.188.833	26.969.375.399
Cộng	19.043.041.946	32.794.050.729

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	54.671.933.100	63.112.039.905
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Liên Phong Việt	3.040.991.800	1.534.500.000
Prima Loft, Inc.	12.208.008.446	24.764.961.520
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.096.563.915	350.835.153
FGL International Co., Ltd.	-	2.671.749.082
Trivers Pte	-	1.486.217.484
TP Inc (Pan Pacific Co., Ltd.)	1.016.301.138	945.929.532
HaHae Corporation	3.820.057.098	2.137.101.057
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	-	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd.	2.779.219.272	2.647.881.847
JNK Trading Co., Ltd.	1.255.481.510	1.193.577.571
Công ty TNHH FGL VN	2.542.219.458	-
J. Land Korea Co., Ltd	3.817.100.322	2.582.675.866
Hansae Co., Ltd	7.808.213.545	4.898.440.136
Các đối tượng khác	15.287.776.596	15.956.104.003
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.510.832.225	1.897.378.794
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2.510.832.225	1.897.378.794
Cộng	57.182.765.325	65.009.418.699

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	4.307.982.132	4.712.946.959
Taekwang Industrial Co., Ltd.	-	755.801.200
Teijin Fronier (U.S.A), Inc.	1.671.802.441	1.512.995.795
Koreco Co., Ltd.	862.141.680	-
Hebei Reking Wire Mesh Co., Ltd.	198.837.600	-
Công ty CP Cơ điện SASCOM	268.081.440	-
Công ty TNHH Khang Linh	422.089.905	410.078.650
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd.	656.109.900	656.109.900
Các đối tượng khác	228.919.166	1.377.961.414
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	102.577.878.441	101.687.903.316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd.	102.577.878.441	101.687.903.316
Cộng	106.885.860.573	106.400.850.275

1172
 CÔNG T
 TNHH
 VỤ T
 NH K
 KIỂM T
 HIA N
 T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc		Dự phòng
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha Việt Nam	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2024 trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) cho thấy Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) đã đóng mã số thuế từ ngày 09/08/2010 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty CP Ellisha Việt Nam không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Đường 39A Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra không có bất cứ thông tin nào khác về 02 đơn vị này.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn	423.164.402	-	423.572.979	1.294.727
Tạm ứng	82.416.178	-	86.614.928	1.294.727
<i>Trịnh Thị Phương Thoa</i>	<i>20.000.000</i>	-	<i>20.000.000</i>	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>8.000.000</i>	-	<i>8.000.000</i>	-
<i>Lê Thị Hiền</i>	<i>45.309.178</i>	-	<i>47.239.928</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>9.107.000</i>	-	<i>11.375.000</i>	<i>1.294.727</i>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	340.748.224	-	336.958.051	-
<i>Vietinbank - CN KCN Bình Dương (*)</i>	<i>322.748.224</i>	-	<i>318.958.051</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>18.000.000</i>	-	<i>18.000.000</i>	-
Cộng	423.164.402	-	423.572.979	1.294.727

(*) Bao gồm :

- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 23.016.2023-HĐCBL/NHCT901- MIRAE FIBER ngày 31/07/2023 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

- Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN KCN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.931.881.976	406.553.463	10.469.188.723	618.040.952
<i>Chi tiết:</i>				
<i>Trivers Pte</i>	-	-	<i>1.401.706.471</i>	-
<i>Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN</i>	-	-	<i>442.835.250</i>	-
<i>Yun Garment Corp.</i>	-	-	<i>416.281.227</i>	-
<i>BPI Co., Ltd.</i>	-	-	<i>606.649.214</i>	-
<i>Ospinter Limited</i>	-	-	<i>342.844.538</i>	-
<i>DongHwi Inc.</i>	-	-	<i>325.274.766</i>	-
<i>DaeKyung App Arel</i>	-	-	<i>271.170.600</i>	-
<i>Ji Sand Js Co., Ltd.</i>	-	-	<i>191.973.163</i>	-
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	-	-	<i>173.078.918</i>	-
<i>Namyang INTL Co., Ltd.</i>	-	-	<i>168.213.389</i>	-
<i>Joy Global</i>	-	-	<i>150.362.428</i>	-
<i>GJ Inc Co., Ltd.</i>	-	-	<i>119.061.496</i>	-
<i>Asean Link Group Co., Ltd.</i>	-	-	<i>380.685.940</i>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<i>Cty CP Đầu tư và TM TNG</i>	318.463.027	51.205.778	318.463.027	159.231.514
<i>Ivory Co., Ltd.</i>	222.289.862	66.686.959	222.289.862	111.144.931
<i>D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd.</i>	270.745.298		282.536.645	141.268.323
<i>Đối tượng khác</i>	1.120.383.789	288.660.726	4.655.761.789	206.396.185
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	1.931.881.976	406.553.463	10.469.188.723	618.040.952

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	281.321.311.595	-	340.873.129.120	-
Công cụ, dụng cụ	344.171.227	-	98.656.000	-
Chi phí SXKD dở dang	62.659.138.375	-	82.644.025.333	-
Thành phẩm	98.994.505.583	-	30.864.318.992	-
Hàng hóa	27.294.790.847	-	3.168.094.630	-
Cộng	470.613.917.627	-	457.648.224.075	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	937.184.054	144.557.750
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	937.184.054	144.557.750
Sửa chữa tài sản cố định	2.937.437.323	5.674.633.545
<i>Thi công cải tạo lò sấy và băng chuyền Line 5</i>	1.206.690.453	
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3</i>	1.730.746.870	1.730.746.870
<i>Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên</i>	-	3.943.886.675
Xây dựng cơ bản dở dang	1.718.429.091	2.120.647.212
<i>Xây dựng chống thấm khu vực nhà văn phòng</i>	-	144.108.904
<i>Thi công làm mới máy xay trộn bông 10 line</i>	-	1.447.225.215
<i>Xây dựng phòng để nhãn khu cuối văn phòng</i>	2.525.000	-
<i>4 phòng kiểm kim khu vực kho Padding</i>	467.546.493	-
<i>Thi công cải tạo lò sấy hoa nét 1,2,3,4</i>	714.775.489	-
<i>Xây dựng hệ thống xả thải và thiết bị PCCC</i>	533.582.109	-
<i>Sửa chữa nhà xưởng</i>	-	529.313.093
Cộng	5.593.050.468	7.939.838.507

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	59.824.213.524	716.789.975.599	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	801.200.480.892	
Số tăng trong năm	-	29.417.871.653	-	-	-	29.417.871.653	
- Mua trong năm	-	29.417.871.653	-	-	-	29.417.871.653	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	24.343.181.757	-	-	-	24.343.181.757	
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.343.181.757	-	-	-	24.343.181.757	
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	59.824.213.524	721.864.665.495	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	806.275.170.788	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	34.363.219.759	567.208.436.393	8.354.325.059	1.592.171.967	3.105.179.239	614.623.332.417	
Số tăng trong năm	2.361.303.177	34.761.254.327	1.161.197.001	106.864.588	1.380.664.511	39.771.283.604	
- Khấu hao trong năm	2.361.303.177	34.761.254.327	1.161.197.001	106.864.588	1.380.664.511	39.771.283.604	
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	24.343.181.757	-	-	-	24.343.181.757	
- Thanh lý, nhượng bán	-	24.343.181.757	-	-	-	24.343.181.757	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	36.724.522.936	577.626.508.963	9.515.522.060	1.699.036.555	4.485.843.750	630.051.434.264	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	25.460.993.765	149.581.539.206	5.707.100.949	241.811.222	5.585.703.333	186.577.148.475	
Tại ngày cuối năm	23.099.690.588	144.238.156.532	4.545.903.948	134.946.634	4.205.038.822	176.223.736.524	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

106.286.749.369 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

296.341.153.986 VND



AN
MIRAE
CÔNG
CỔ PHẦN

26
31
00



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.281.812.527	241.181.184	7.522.993.711
Số tăng trong năm	416.469.756	45.622.008	462.091.764
- Khấu hao trong năm	416.469.756	45.622.008	462.091.764
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.698.282.283	286.803.192	7.985.085.475
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.954.187.473	69.372.016	10.023.559.489
Tại ngày cuối năm	9.537.717.717	23.750.008	9.561.467.725

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	161.008.899	531.549.028
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	333.191.900	2.047.445.254
Chi phí khác	139.158.672	-
Cộng	633.359.471	2.578.994.282
11.2. Dài hạn		
Giá trị chi phí sửa chữa	2.949.218.050	181.484.343
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.981.553.028	3.721.412.286
Giá trị quyền sử dụng đất	7.629.251.622	7.914.457.290
Cộng	12.560.022.700	11.817.353.919

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**12.1. Vay ngắn hạn**

	Số cuối năm				Phát sinh			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	164.323.276.024	164.323.276.024	339.846.667.585	339.846.667.527	353.462.972.527	177.939.580.966	177.939.580.966	177.939.580.966	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn (VND)</i>	<i>135.021.307.971</i>	<i>135.021.307.971</i>	<i>259.114.011.094</i>	<i>259.114.011.094</i>	<i>273.652.685.607</i>	<i>149.559.982.484</i>	<i>149.559.982.484</i>	<i>149.559.982.484</i>	
Vietcombank - CN KCN Bình Dương (1)	92.953.505.133	92.953.505.133	173.145.717.002	176.343.688.244	176.343.688.244	96.151.476.375	96.151.476.375	96.151.476.375	
Agribank - CN KCN Sóng Thần (2)	19.444.000.000	19.444.000.000	36.052.000.000	39.538.000.000	39.538.000.000	22.930.000.000	22.930.000.000	22.930.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	5.425.440.504	5.425.440.504	12.596.850.372	10.523.736.145	10.523.736.145	3.352.326.277	3.352.326.277	3.352.326.277	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	17.198.362.334	17.198.362.334	37.319.443.720	47.247.261.218	47.247.261.218	27.126.179.832	27.126.179.832	27.126.179.832	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn (USD)</i>	<i>29.301.968.053</i>	<i>29.301.968.053</i>	<i>80.732.656.491</i>	<i>80.732.656.491</i>	<i>79.810.286.920</i>	<i>28.379.598.482</i>	<i>28.379.598.482</i>	<i>28.379.598.482</i>	
Vietcombank - CN KCN Bình Dương (1)	14.647.355.018	14.647.355.018	45.350.987.767	42.494.277.094	42.494.277.094	11.790.644.345	11.790.644.345	11.790.644.345	
Vietcombank - CN KCN Bình Dương (1)	685.012.090	685.012.090	7.290.594.404	9.626.790.678	9.626.790.678	3.021.208.364	3.021.208.364	3.021.208.364	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	13.969.600.945	13.969.600.945	28.091.074.320	27.689.219.148	27.689.219.148	13.567.745.773	13.567.745.773	13.567.745.773	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Vietcombank - CN KCN Bình Dương (5)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Cộng	165.971.276.024	165.971.276.024	341.494.667.585	341.494.667.527	355.110.972.527	179.587.580.966	179.587.580.966	179.587.580.966	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	93.951.355.018	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.024/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 23.024/2023-HĐCV-SĐBS01/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Thả nổi	7.583.097.219	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tại tại Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Hưng; phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là dây chuyền sản xuất bông, các máy chần bông
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.035/2024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Thả nổi	6.751.420.004	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tại tại Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Hưng; phương tiện vận tải và máy móc thiết bị là dây chuyền sản xuất bông, các máy chần bông



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19.444.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL- 201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(2) Hợp đồng số 5590-LAV- 202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần			
(3) Hợp đồng số 0241/2024/HDTD- OCB-DN ngày 17/12/2024	Oceanbank - Hội sở - TPHCM	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	5.425.440.504	Máy sản xuất bông tấm, máy chải gòn, dây chuyền sản xuất bông tấm khép kín; dây chuyền sản xuất gòn line 8
(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023 và vấn bản sửa đổi bổ sung số 23.0345/VCB.KH/PL01 ngày 28/11/2024	Vietcombank - CN Hưng Yên	Thả nổi	31.167.963.279	QSDĐ tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(5) Hợp đồng số 16.135/2016- HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019
(5) Hợp đồng số 18.035/2018- HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	848.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2020
Cộng			165.971.276.024	



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12.2. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	2.028.000.000	2.028.000.000	-	2.057.500.000	4.085.500.000	4.085.500.000
Vay dài hạn VND	2.028.000.000	2.028.000.000	-	2.057.500.000	4.085.500.000	4.085.500.000
Vietinbank - CN KCN Bình Dương (1)	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.648.000.000	3.348.000.000	3.348.000.000
Agribank - CN KCN Sóng Thần (2)	328.000.000	328.000.000	-	409.500.000	737.500.000	737.500.000
Cộng	2.028.000.000	2.028.000.000	-	2.057.500.000	4.085.500.000	4.085.500.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2024 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2019	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	900.000.000	
(2) Hợp đồng số 5590-LVA-2023.00079 ngày 09/02/2023	Agribank - CN KCN Sóng Thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	328.000.000	Hợp đồng số 5590 - LCL-202300073 ngày 09/02/2023 tài sản là xe oto KIA loại CARNIVAL biển số: 61LD-08526 số ĐK: 61047856 cấp ngày 01/02/2023 GT đảm bảo 1,8 tỷ đồng
Cộng				2.028.000.000	

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.880.624.987	19.880.624.987	19.873.735.798	19.873.735.798
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.254.329.780	1.254.329.780	1.048.477.760	1.048.477.760
Lucky Overseas Pte., Ltd	5.032.218.859	5.032.218.859	2.968.063.017	2.968.063.017
R-Pac HongKong Ltd	356.638.558	356.638.558	2.341.176.731	2.341.176.731
Primaloft., Inc				
Công ty CP Sợi An Việt	1.013.299.200	1.013.299.200	928.674.720	928.674.720
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	660.330.000	660.330.000	314.160.000	314.160.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tấn Lợi	1.114.190.000	1.114.190.000	-	-
Công ty TNHH Gas Sopot Gas One	1.720.858.260	1.720.858.260	-	-
Công ty TNHH TMDV Văn Trường	-	-	2.397.009.450	2.397.009.450
Công ty TNHH TM Phúc Minh Duy	-	-	544.665.000	544.665.000
Công ty TNHH Tôn thép Kim Long Phát	66.325.616	66.325.616	437.543.966	437.543.966
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	581.778.615	581.778.615	1.659.282.845	1.659.282.845
AndTop Co.Kr	2.466.437.774	2.466.437.774	2.357.744.884	2.357.744.884
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	447.062.000	447.062.000	112.651.000	112.651.000
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	-	-
Đối tượng khác	4.687.513.271	4.687.513.271	4.764.286.425	4.764.286.425
Cộng	19.880.624.987	19.880.624.987	19.873.735.798	19.873.735.798

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.801.726	10.801.726	3.602.472.851	3.602.472.851
Công ty TNHH KAP Vina	-	-	17.121.686	17.121.686
Công ty TNHH TM Quốc Thiện	-	-	2.676.411.060	2.676.411.060
PoongShin Co., Ltd.	-	-	84.987.130	84.987.130
Tesoro Co., Ltd.	-	-	382.638.144	382.638.144
Đối tượng khác	10.801.726	10.801.726	441.314.831	441.314.831
Cộng	10.801.726	10.801.726	3.602.472.851	3.602.472.851

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	25.900.000	-	25.900.000
Thuế GTGT nhập khẩu	-	527.109.176	308.497.940	218.611.236
Thuế xuất, nhập khẩu	-	591.882.895	591.882.895	-
Thuế TNDN	1.972.207.685	2.719.376.059	2.802.466.893	1.889.116.851
Thuế TNCN	92.263.324	1.096.051.482	1.012.690.026	175.624.780
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	216.648.000	216.648.000	-
Thuế môn bài	-	27.739.736	27.739.736	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	680.024.000	77.811.000	100.000.000	657.835.000
Cộng	2.744.495.009	5.282.518.348	5.059.925.490	2.967.087.867

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	733.445.876	1.776.581.068
Trích trước chi phí XNK	35.080.125	44.404.697
Trích trước chi phí tiền điện	219.694.527	226.794.997
Trích trước chi phí lãi vay	153.591.210	179.249.705
Trích trước lương tháng 13	-	888.631.455
Trích trước chi phí khác	325.080.014	437.500.214
Cộng	733.445.876	1.776.581.068

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.886.863.410	12.414.225.505
Kinh phí công đoàn	556.740.219	554.404.010
BHXH, BHYT, BHTN	2.201.991	12.764.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.327.921.200	11.847.057.100
Ông Kang Hyeoung Geun	-	6.700.000.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4.071.000.000	3.891.000.000
Các khoản phải trả khác	30.576.600	29.712.500
Cộng	5.886.863.410	12.414.225.505

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
- Tăng vốn trong năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	16.176.556.628	7.861.714.764	40.131.396.881	632.948.666.060	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.814.902.164	9.814.902.164	
- Tăng do phân phối	-	-	1.684.701.717	842.350.858	-	2.527.052.575	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(4.247.754.292)	(4.247.754.292)	
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	17.861.258.345	8.704.065.622	45.698.544.753	641.042.866.507	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.854.360.490	6.854.360.490	
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	981.490.216	490.745.108	-	1.472.235.324	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(2.489.725.540)	(2.489.725.540)	
Số dư cuối năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	18.842.748.561	9.194.810.730	50.063.179.703	646.879.736.781	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2024

- Quỹ đầu tư phát triển 981.490.216
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 490.745.108
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 981.490.216
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 36.000.000

Cộng**2.489.725.540**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000
Cộng	568.814.430.000	568.814.430.000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.543	3.543

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.842.748.561	17.861.258.348
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.194.810.730	8.704.065.622

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	356.521,97	852.504,42

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
TRIVERS PTE	61.912,83	1.486.217.484	30/06/2024
Công ty TNHH Dệt may Dowon Việt Nam		1.942.066.654	30/06/2024
Shinhwa TNS Corporation	28.896,59	693.662.643	30/06/2024
BPI Co., Ltd	24.011,58	576.397.978	30/06/2024
Yun Garment Corp	18.386,98	441.379.455	30/06/2024
Asean Link Group Co.,Ltd	16.814,75	403.638.074	30/06/2024
Ospinter Limited	15.143,31	363.515.156	30/06/2024
HongHwi Inc	14.367,26	344.886.076	30/06/2024
DaeKyung Apprel	11.977,50	287.519.887	30/06/2024
Namyang INTL Co.,Ltd	7.429,92	178.355.230	30/06/2024
Ji Sand Js Co., Ltd	8.479,38	203.547.517	30/06/2024
Joy Global	6.641,45	159.428.007	30/06/2024
Đối tượng khác	30.340,22	1.649.882.698	30/06/2024
Cộng	1.075.476,61	29.910.149.368	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	372.932.709.038	447.649.502.202
Doanh thu bán nguyên vật liệu	38.691.348.704	46.029.138.606
Cộng	411.624.057.742	493.678.640.808

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	372.932.709.038	447.649.502.202
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	38.691.348.704	46.029.138.606
Cộng	411.624.057.742	493.678.640.808

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	320.522.660.749	390.687.448.502
Giá vốn bán nguyên vật liệu	34.965.491.740	36.813.146.155
Cộng	355.488.152.489	427.500.594.657

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.957.429	13.097.984
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.613.502.856	3.579.707.954
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.408.212.183	805.064.223
Cộng	6.031.672.468	4.397.870.161

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	11.874.972.147	12.073.298.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.443.302.660	863.163.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	563.985.769	1.147.735.339
Cộng	13.882.260.576	14.084.197.634

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	968.630.000	90.909.090
Thu nhập khác từ Xơ Polyester	-	29.879.488
Các khoản khác	8.323.182	6.661.030
Cộng	976.953.182	127.449.608

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	147.435.001
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	843.007.925	1.771.072.534
Quỹ phòng chống thiên tai	77.811.000	880.024.000
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	70.475.190	-
Chi phí phạt thuế, hành chính tự xác định	44.112.782	1.410.064
Giá trị tồn kho hư hỏng	963.518.279	-
Chi phí khấu hao PTVT có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	59.784.588	27.059.592
Thuế giảm trừ theo kết quả kiểm tra thuế	-	77.535.679
Lãi nộp bảo hiểm	-	31.378.215
Các khoản khác	22.227.942	9.503.132
Cộng	2.080.937.706	2.945.418.217

Chi phí phạt thuế, hành chính (*)

Số Quyết định	Nội dung	Năm nay	Ghi chú
Quyết định số 90/QĐ-TTT ngày 16/07/2024 của Thanh Tra Tỉnh	Phạt truy thuế TNDN	70.475.190	CBTT số 24/2024/CV-CK ngày 06/08/2024
Cộng		70.475.190	

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	78.825.000	56.713.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	59.950.599	55.609.595
Chi phí nhân viên kinh doanh	7.040.349.684	7.199.467.709
Chi phí khấu hao	310.943.724	325.358.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.328.929.801	11.154.171.936
Chi phí khác bằng tiền	1.120.194.563	951.562.441
Cộng	17.939.193.371	19.742.883.259
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu	-	292.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	364.185.229	297.797.601
Chi phí nhân công	9.672.100.687	5.776.107.600
Chi phí khấu hao	1.554.293.281	5.620.632.266
Thuế, phí, lệ phí	593.747.846	495.949.190
Chi phí dự phòng	1.120.130.643	932.533.484
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	710.476.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.079.184.785	3.477.799.082
Chi phí khác bằng tiền	3.284.760.230	3.871.161.975
Cộng	19.668.402.701	21.182.749.301

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.346.650.850	293.027.831.541
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.526.151.861	4.963.268.049
Chi phí nhân công	38.512.344.067	40.255.645.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.330.582.855	41.659.596.431
Thuế, phí, lệ phí	593.747.846	829.008.528
Chi phí dự phòng	1.120.130.643	710.476.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.403.586.261	24.992.805.340
Chi phí bằng tiền khác	6.148.962.290	6.935.441.694
Cộng	445.982.156.673	413.374.073.548

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	9.573.736.549	12.748.117.509
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	3.670.767.800	1.917.959.216
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	5.257.944.113	1.917.959.216
<i>Chênh lệch giá với bên liên quan</i>	553.688.670	-
<i>Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	-	31.378.215
<i>Chi phí tiền lương không có giấy phép lao động</i>	2.616.317.329	-
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i>	843.007.925	1.771.072.534
<i>Chi phí khác</i>	963.518.279	36.562.724
<i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i>	44.112.782	78.945.743
<i>Chi phí khấu hao PTVT có nguyên giá vượt 1,6 tỷ</i>	59.784.588	-
<i>Lỗi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm</i>	177.514.540	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	(1.587.176.313)	-
<i>Lãi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(1.587.176.313)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	13.244.504.349	14.666.076.725
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	2.648.900.869	2.933.215.345
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	70.475.190	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	6.854.360.490	9.814.902.164
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.648.900.869	2.933.215.345
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	70.475.190	-
Cộng	2.719.376.059	2.933.215.345

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.854.360.490	9.814.902.164
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	(805.064.223)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(805.064.223)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.854.360.490	9.009.837.941
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	981.490.216	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	158

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	338.388.962.579	356.413.195.029
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	356.044.548.126	328.808.034.845
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

1501
 CÔNG
 TY
 CH V
 CHÍN
 H À KIẾ
 PH
 - T.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT
Ông Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT
Ông Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT
Bà Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 44)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd. là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae	Chi nhánh Hưng Yên

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	12.856.369.438	5.991.808.938
	Thanh toán tiền mua hàng	13.765.630.313	7.409.534.365
	Bán hàng	4.440.587.220	-
	Thu tiền hàng	3.970.959.598	-

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	102.577.878.441	101.687.903.316
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	2.510.832.225	1.897.378.794

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty có nhà máy tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Hưng Yên theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 43.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Người lập biểu

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Park Hee Sung

10
CỔ
CÓ
VI
N A
M.S.D.N: 030
DỊCH
TÀI C
VỊ
QUẬN 1

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Tổng	
							Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	238.914.030.811	293.382.612.194	172.710.026.931	200.296.028.614	-	-	411.624.057.742	493.678.640.808
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	23.869.621.801	1.304.040.000	122.182.977	660.825.586	(23.991.804.778)	(1.964.865.586)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	262.783.652.612	294.686.652.194	172.832.209.908	200.956.854.200	(23.991.804.778)	(1.964.865.586)	411.624.057.742	493.678.640.808
Lợi nhuận góp	27.857.812.084	30.888.793.333	28.278.093.169	35.289.252.818	-	-	56.135.905.253	66.178.046.151
Lợi nhuận trước thuế	1.682.673.602	457.718.809	7.891.062.947	12.290.398.700	-	-	9.573.736.549	12.748.117.509
Tài sản của bộ phận	539.596.944.464	551.472.593.758	340.536.376.342	346.257.400.278	(19.559.746.322)	(18.325.512.518)	860.573.574.484	879.404.481.518
Nợ phải trả của bộ phận	148.612.983.323	161.397.864.609	73.826.575.378	84.475.237.596	(8.745.720.998)	(7.511.487.194)	213.693.837.703	238.361.615.011
Mua sắm tài sản cố định	2.791.463.645	4.397.212.591	3.432.009.293	2.482.156.583	-	-	6.223.472.938	6.879.369.174
Khấu hao và phân bổ	26.607.675.109	27.782.679.373	(3.377.310.943)	21.937.487.469	-	-	23.230.364.166	49.720.166.842

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Năm trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.771.459.992	32.547.000	36.000.000	1.840.006.992
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	613.786.246	-	36.000.000	649.786.246
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	1.362.017.774	-	-	1.362.017.774
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	603.834.542	-	-	603.834.542
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	159.503.800	-	24.000.000	183.503.800
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	290.160.000	-	24.000.000	314.160.000
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	168.004.400	-	24.000.000	192.004.400
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	293.562.776	-	-	293.562.776
Cộng		5.262.329.530	32.547.000	180.000.000	5.474.876.530
Năm nay					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.513.084.901	309.826.606	36.000.000	1.858.911.507
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	551.691.444	92.658.175	36.000.000	680.349.619
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	814.910.476	226.912.364	-	1.041.822.840
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	814.024.800	226.782.900	-	1.040.807.700
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	550.583.624	92.658.175	-	643.241.799
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	604.293.801	153.904.667	-	758.198.468
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	543.834.300	91.155.610	-	634.989.910
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	154.069.400	17.429.000	24.000.000	195.498.400
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	269.453.200	38.421.000	24.000.000	331.874.200
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	157.151.700	21.463.000	24.000.000	202.614.700
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	275.150.368	23.150.000	-	298.300.368
Cộng		6.248.248.014	1.294.361.497	180.000.000	7.722.609.511

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
(V/v : Giải trình Báo cáo kiểm toán năm 2024)

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.
- Báo cáo cáo tài chính quý 4 năm 2024 đã công bố ngày 20/01/2025.

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

1. Giải trình Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán:

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu năm 2024 trên BCTC quý IV	Số liệu năm 2024 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/+-	Chênh lệch%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	411,624,057,742	411,624,057,742	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10	411,624,057,742	411,624,057,742	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	355,467,266,963	355,488,152,489	20,885,526	0.00%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	56,156,790,779	56,135,905,253	- 20,885,526	- 0.00%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,031,637,060	6,031,672,468	35,408	0.00%
7. Chi phí tài chính	22	13,882,260,576	13,882,260,576	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11,874,972,147	11,874,972,147	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	17,939,193,371	17,939,193,371	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19,667,652,701	19,668,402,701	750,000	0.00%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30	10,699,321,191	10,677,721,073	- 21,600,118	- 0.00%
11. Thu nhập khác	31	717,953,182	976,953,182	259,000,000	36.1%
12. Chi phí khác	32	2,080,937,706	2,080,937,706	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,362,984,524)	(1,103,984,524)	259,000,000	-19.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	9,336,336,667	9,573,736,549	237,399,882	2.5%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,027,105,039	2,719,376,059	692,271,020	34.2%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	7,309,231,628	6,854,360,490	- 454,871,138	-6.2%

Sau kiểm toán, Chỉ tiêu Thu nhập khác tăng 259 triệu đồng so với số liệu Công ty đã công bố trên Báo cáo quý IV năm 2024, nguyên nhân do kế toán cập nhật xuất kho và hóa đơn của một số hàng bán thanh lý không đúng thời điểm và kiểm toán đã điều chỉnh ghi nhận doanh thu theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, sau khi soát xét hồ sơ về lao động, kiểm toán đã loại một số chi phí tiền lương chưa hợp lệ, kéo theo chi phí TNDN hiện hành năm 2024 tăng thêm 692,27 triệu đồng, tương đương 34,2%.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 454,87 triệu đồng tương đương mức giảm 6,2% so với số liệu Công ty đã công bố tại Báo cáo quý IV năm 2024 ngày 20/01/2025.



2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi so với năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	% chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	411,624,057,742	493,678,640,808	- 82,054,583,066	-16.62%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	411,624,057,742	493,678,640,808	- 82,054,583,066	-16.62%
4	Giá vốn hàng bán	355,488,152,489	427,500,594,657	- 72,012,442,168	-16.84%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,135,905,253	66,178,046,151	- 10,042,140,898	-15.17%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,031,672,468	4,397,870,161	1,633,802,307	37.15%
7	Chi phí tài chính	13,882,260,576	14,084,197,634	- 201,937,058	-1.43%
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11,874,972,147	12,073,298,398	- 198,326,251	-1.64%
8	Chi phí bán hàng	17,939,193,371	19,742,883,259	- 1,803,689,888	-9.14%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,668,402,701	21,182,749,301	- 1,514,346,600	-7.15%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,677,721,073	15,566,086,118	- 4,888,365,045	-31.40%
11	Thu nhập khác	976,953,182	127,449,608	849,503,574	666.54%
12	Chi phí khác	2,080,937,706	2,945,418,217	- 864,480,511	-29.35%
13	Lợi nhuận khác	- 1,103,984,524	- 2,817,968,609	1,713,984,085	-60.82%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,573,736,549	12,748,117,509	- 3,174,380,960	-24.90%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,719,376,059	2,933,215,345	- 213,839,286	-7.29%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,854,360,490	9,814,902,164	- 2,960,541,674	-30.16%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	158	- 55	-34.82%

Trong năm 2024, Lợi nhuận sau thuế của công ty đã giảm 7,03 tỷ đồng, tương đương mức giảm 41.74% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do chỉ tiêu doanh thu thuần đạt 411.62 tỷ đồng, giảm 82 tỷ đồng, tương đương mức giảm 16.62% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu mặt hàng chủ lực của Công ty là gòn tằm (Padding) và gòn chân (Quilting) đều giảm. Padding giảm gần 62 tỷ đồng, tương đương mức giảm 14.78%. Quilting cũng giảm gần hơn 13 tỷ đồng, tương đương 44.61% so với năm trước. Mặc dù ngành dệt may Việt Nam đã hồi phục và phát triển trong năm 2024. Tuy nhiên, thời điểm bắt đầu phục hồi mạnh là giai đoạn từ nửa cuối năm 2024, khi mà các đơn hàng nguyên liệu (mặt hàng chủ lực của công ty) đã phải hoàn thành xong trước đó. Chính vì vậy, Công ty đã không thể tận dụng được nhịp tăng trưởng của thị trường trong năm 2024. Đơn hàng của Công ty chỉ bắt đầu hồi phục nhẹ trong tháng cuối cùng của năm 2024.

Ngoài ra, sự tăng trưởng này chủ yếu tập trung ngành hàng may mặc nhẹ, như hàng dệt kim, quần áo thời trang, áo sơ mi. Ngược lại, sản lượng hàng mùa đông, như hàng do Mirae sản xuất, đã giảm ở Việt Nam và sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất rất gay gắt, khiến giá bán giảm.

Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC



PARK HEE SUNG

